BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8104 /TTr-BNN-CN	*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2022*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị ban hành Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành tại Công văn số 1855/VPCP-NN ngày 25/3/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

Mục IV.2 Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu rõ "*Về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ chăn nuôi trang trại, gia trại thân thiện với môi trường. Kiên quyết di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư tập trung. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, lợi thế cạnh tranh. Bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi, nhất là ở các địa phương chuyên trồng lúa".*

Khoản 5 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn về "Quyết định chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế về kinh tế, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới".

Khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: Chính phủ ban hành Nghị định để quy định *"các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên"*.

Tại Điều 4 Luật Chăn nuôi đã quy định về "*Chính sách của Nhà nước về chăn nuôi*", cụ thể: khoản 1 quy định những hoạt động "Nhà nước đầu tư", trong đó có hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi; khoản 2 quy định những hoạt động được "Nhà nước hỗ trợ", bao gồm (i) hoạt động xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; (ii) xử lý môi trường chăn nuôi; phát triển

các mô hình thực hành chăn nuôi tốt, di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; (iii) phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nghề trong hoạt động chăn nuôi; (iv) xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, chợ đầu mối, cơ sở đấu giá; (v) xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tại Điều 79 Luật Chăn nuôi quy định trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong đó quy định trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong chăn nuôi.

Ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1520/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045. Tuy nhiên, Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020 đã hết hiệu lực. Do vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Tờ trình số 7266/TTr-BNN-CN ngày 02/11/2021 đề nghị Chính phủ cho xây dựng Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi đến năm 2030. Ngày 25/3/2022 Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 1855/VPCP-NN về việc đề nghị xây dựng Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi, trong đó nêu rõ ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành đồng ý với đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, Ngành chăn nuôi Việt Nam đã và đang có đóng góp hết sức quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô nói chung và tăng trưởng của ngành nông nghiệp nói riêng. Năm 2021, chăn nuôi đóng góp 25,2% vào GDP ngành nông nghiệp, tạo sinh kế cho gần 10 triệu hộ gia đình trên cả nước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm đứt gãy nhiều chuỗi cung ứng dẫn đến giá nguyên liệu, vật tư đầu vào cho chăn nuôi tăng cao, giá thị trường đầu ra không ổn định, nhiều cơ sở chăn nuôi bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, dịch bệnh truyền nhiễm trên vật nuôi (Dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng, viêm da nổi cục, cúm gia cầm...), thiên tai, biến đổi khí hậu và biến động thị trường... luôn là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân hoạt động trong chăn nuôi. Nếu không có được nguồn lực và có chính sách để phát triển bền vững ngành chăn nuôi sẽ dẫn đến: (1) Mất an ninh dinh dưỡng quốc gia; (2) Khó khăn trong duy trì và phát triển sinh kế cho hàng triệu hộ chăn nuôi; (3) Suy giảm GDP nông nghiệp; (4) Biến động giá thực phẩm và góp phần bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng thực phẩm. Vì vậy, việc xây dựng các chính sách phù hợp và bố trí nguồn lực để hỗ trợ phát triển chăn nuôi bền vững là hết sức cần thiết, nhằm tiếp tục duy trì sản xuất diễn ra bình thường để bảo đảm cung ứng cơ bản đủ thực phẩm cho gần 100 triệu người dân và khách du lịch, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp trong việc thực hiện vai trò "trụ đỡ" của

nền kinh tế và ổn định tình hình xã hội của cả nước. Đây cũng là nội dung gắn với mục tiêu phục hồi và phát triển kinh tế một cách căn cơ, hiệu quả và bền vững mà Đảng và Chính phủ đang đặt ra trong thời gian tới.

Chăn nuôi Việt Nam đang chuyển dịch nhanh theo hướng trang trại, công nghiệp chiếm trên 45% về quy mô và trên 60% về sản lượng nhưng đây cũng là loại hình kinh tế tạo được nhiều việc làm và góp phần cải thiện thu nhập của người dân ở khu vực nông thôn. Thực tế hiện nay rất cần chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi để góp phần nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong nông nghiệp, giá trị các sản phẩm chủ lực, có tiềm năng lợi thế ngày càng tăng; thị trường các sản phẩm gia súc, gia cầm nhìn chung ổn định, đảm bảo nâng cao hiệu quả cho người chăn nuôi; từng bước chuyển đổi hướng sản xuất từ chú trọng năng suất, sản lượng sang chú trọng chất lượng và giá trị, an toàn thực phẩm; các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi được cập nhật, ứng dụng và chuyển giao có hiệu quả.

Với yêu cầu của thực tiễn nêu trên, cần ban hành Nghị định của Chính phủ về chính sách đầu tư, hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi. Nghị định này cũng đồng thời đáp ứng hiện thực hóa các nội dung quy định tại Điều 4 Luật Chăn nuôi về "Chính sách của Nhà nước về chăn nuôi".

Trước khi Luật Chăn nuôi được ban hành, ngày 04/9/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020 nhằm tạo điều kiện phát triển chăn nuôi nông hộ bền vững, hiệu quả. Sau gần 06 năm triển khai thực hiện hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ, Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg đã góp phần nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong nông nghiệp, tạo sinh kế và thu nhập quan trọng cho người nông dân, góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở nhiều địa phương.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định 50/2014/QĐ-TTg vẫn tồn tại một số hạn chế như: chậm ban hành Thông tư hướng dẫn về cơ chế tài chính; phương thức hỗ trợ chính sách là hỗ trợ sau đầu tư mà chủ hộ chưa quen hoặc thiếu kinh phí đối ứng để thực hiện đầu tư mua con giống trước, nhận hỗ trợ sau; các hộ nông dân chưa chú trọng đầu tư, áp dụng kỹ thuật mới để phát triển chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi; chính quyền địa phương chưa chủ động cân đối được ngân sách địa phương; việc lựa chọn đơn vị cung cấp con giống, tinh, vật tư kỹ thuật còn nhiều tiêu chí quy định cho các đơn vị cung cấp con giống, vật tư kỹ thuật. Quyết định 50/2014/QĐ-TTg đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi đến năm 2030 (thay thế Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014) thực hiện chính sách được giao tại Điều 4 Luật Chăn nuôi và tạo động lực mạnh mẽ để ngành chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững hơn, nhằm đạt được các mục tiêu về phát triển chăn nuôi theo Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 đã được Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi là hết sức cần thiết cho phát triển chăn nuôi trong thời gian tới.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Xây dựng Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi (thay thế Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014), đồng thời nhằm hoàn thiện chính sách được giao tại Điều 4 Luật Chăn nuôi và tạo động lực mạnh mẽ để ngành chăn nuôi phát triển bền vững, thực hiện các mục tiêu về phát triển chăn nuôi theo Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

Hoàn thiện đồng bộ hành lang pháp lý, tạo động lực phát triển chăn nuôi Việt Nam thành ngành kinh tế - kỹ thuật, hiện đại, bền vững theo quy định của Luật Chăn nuôi và mục tiêu phát triển chăn nuôi đã đề ra tại Quyết định số 1520/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045.

Xây dựng Nghị định trên cơ sở rà soát, đánh giá các chính sách hiện tại hỗ trợ cho phát triển chăn nuôi, kế thừa những mặt được từ các chính sách đã phát huy hiệu quả tốt trong quá trình thực hiện; sửa đổi, cải thiện các chính sách đang thực hiện nhưng có những bất cập trong quá trình triển khai; bãi bỏ những chính sách không còn phù hợp với thực tế hiện nay; quy định các chính sách mới nhằm tạo được cơ chế, chính sách đặc thù, có tính đột phá cho phát triển chăn nuôi hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu đồng thời góp phần giải quyết những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong hoạt động chăn nuôi hiện nay.

Đối với nội dung chính sách: Ngày 25/6/2021, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Báo cáo số 3924/BC-BNN-CN tổng kết thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 – 2020 và đề xuất chính sách hỗ trợ đến năm 2030. Sau gần 06 năm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg đã góp phần nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong nông nghiệp, giá trị các sản phẩm chủ lực, có tiềm năng lợi thế ngày càng tăng; thị trường các sản phẩm gia súc, gia cầm nhìn chung ổn định, bảo đảm nâng cao hiệu quả cho người chăn nuôi; từng bước chuyển đổi hướng sản xuất từ chú trọng năng suất, sản lượng sang chú trọng chất lượng, an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng, an toàn thực phẩm; các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi được cập nhật, ứng dụng và chuyển giao có hiệu quả. Đồng thời, kết quả tổng kết việc thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg cho thấy một số chính sách đã hoàn thành vai trò lịch sử, một số chính sách cần sửa đổi, bổ sung và tiếp tục thực hiện để thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành chăn nuôi trong tình hình mới có nhiều thay đổi cả trong nước và quốc tế.

Ngày 06/10/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1520/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045, trong đó nhấn mạnh rằng một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu để đạt được những mục tiêu mà Chiến lược đề ra là hoàn thiện và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhóm chính sách phát triển chăn nuôi: Chính sách về đất đai, tài chính, tín dụng, thương mại... Bên cạnh đó, ngày 18/11/2018, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chăn nuôi và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020, trong đó, Điều 4 quy định về các chính sách của nhà nước cần đầu tư, hỗ trợ và khuyến khích để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động phát triển chăn nuôi. Tuy nhiên, một số chính sách mới (xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi, chăn nuôi an toàn sinh học...) chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật để làm căn cứ triển khai trên thực tế.

Do đó, việc rà soát, sửa đổi các chính sách hiện có cho phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay và bổ sung các chính sách mới chưa được quy định để phát triển chăn nuôi thành ngành kinh tế - kỹ thuật, hiện đại, hiệu quả và bền vững trong giai đoạn tới là cần thiết.

Đối với các định mức đề xuất hỗ trợ: Trên cơ sở định mức hỗ trợ được quy định tại Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg trong giai đoạn 2015-2020 và cộng thêm yếu tố trượt giá năm 2021 so với năm 2014. Đồng thời, nghiên cứu, tham khảo các định mức hỗ trợ được quy định trong các Nghị định về chính sách ban hành trong thời gian gần đây (Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và …) để đề xuất các định mức hỗ trợ cho các chính sách phát triển ngành chăn nuôi trong giai đoạn tới.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và các Nghị định hướng dẫn thi hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập gồm đại diện của nhiều Bộ, ban, ngành liên quan

Ngay sau khi nhận được Văn bản số 1855/VPCP-NN ngày 25/3/2022 của Văn phòng Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Chăn nuôi đã gửi văn bản đến các đơn vị liên quan về việc cử cán bộ tham gia vào Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định này (Văn bản số 2013/BNN-CN ngày 4/4/2022).

Ngày 26/4/2022 Bộ trưởng đã ký ban hành Quyết định 1498/QĐ-BNN-CN về việc thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định.

2. Gửi Văn bản số 226/CN-GVN ngày 31/3/2022 tới các địa phương về việc báo cáo tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi trong thời gian qua, các đề xuất kiến nghị trong thời gian tới. Thông qua đó tổng hợp các thông tin về chính sách; tổ chức khảo sát và làm việc với tổ chức, cá nhân tại một số địa phương.

3. Rà soát, đánh giá các chính sách hiện tại hỗ trợ cho phát triển chăn nuôi để tiếp tục quy định các chính sách đã phát huy hiệu quả trong quá trình thực hiện; sửa đổi, hoàn thiện các chính sách đang thực hiện nhưng có những bất cập trong quá trình triển khai; bãi bỏ những chính sách không còn phù hợp trong tình hình mới; quy định các chính sách mới nhằm tạo được cơ chế, chính sách đặc thù, có tính đột phá cho phát triển chăn nuôi hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu đồng thời góp phần giải quyết những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong hoạt động chăn nuôi.

4. Xây dựng dự thảo Nghị định và tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập để góp ý, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

5. Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về chính sách phát triển chăn nuôi trong thời gian tới đối với khối tư nhân (ngày 11-13/5/2022).

6. Lấy ý kiến góp ý về dự thảo Nghị định: gửi lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ, ngành, địa phương, tổ chức liên quan (Công văn 5649/BNN-PC ngày 26/8/2022); đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và của Bộ để lấy ý kiến tổ chức, cá nhân (Công văn 659/CN-GVN ngày 26/8/2022).

7. Tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị định theo ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và các địa phương (Công văn 932/TTĐT-DLĐT ngày 01/11/2022 xác nhận không có ý kiến nào; văn bản góp ý của 61/63 tỉnh thành; văn bản góp ý của 21 cơ quan, đơn vị từ các bộ, ngành; hội, hiệp hội; các cục, vụ, viện, trường và doanh nghiệp).

8. Gửi hồ sơ tới Bộ Tư pháp thẩm định.

9. Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

10. Trình Chính phủ xem xét, ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định gồm 05 chương, 18 Điều với nội dung chính như sau:

Chương I - Quy định chung;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;

Điều 2. Đối tượng áp dụng;

Điều 3. Giải thích từ ngữ;

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chính sách đầu tư hỗ trợ;

Điều 5. Quy định chung về thủ tục hỗ trợ trong Nghị định này;

Chương II - Chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển chăn nuôi:

Điều 6. Hỗ trợ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi;

Điều 7. Hỗ trợ xây dựng các mô hình chăn nuôi;

Điều 8. Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

Điều 9. Hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, sàn giao dịch vật tư chăn nuôi, dự trữ sản phẩm chăn nuôi và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi;

Điều 10. Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi;

Chương III - Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi:

Điều 11. Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn;

Điều 12. Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ;

Điều 13. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi;

Chương IV - Nguồn vốn, cơ chế

Điều 14. Nguồn vốn;

Điều 15. Cơ chế;

Chương V - Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành:

Điều 16. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Điều 17. Trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Điều 18. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

**** Nhóm chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển chăn nuôi: hoàn hiện các chính sách được giao tại Điều 4 Luật Chăn nuôi***

Điều 6. Hỗ trợ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ: Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, dự án xây dựng cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đầu tư 100% kinh phí cho cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định tại Điều 11 Luật Chăn nuôi, dự báo thị trường chăn nuôi, hệ thống đào tạo trực tuyến về quản lý nhà nước lĩnh vực chăn nuôi.

b) Hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án cho tổ chức thực hiện dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về chăn nuôi theo quy định tại Điều 11 Luật Chăn

nuôi, hệ thống đào tạo trực tuyến về quản lý nhà nước lĩnh vực chăn nuôi; mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/dự án.

Điều 7. Hỗ trợ xây dựng các mô hình chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi với quy mô chăn nuôi trang trại quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ không quá 30% tổng mức đầu tư để xây dựng, nâng cấp đến chân hàng rào khu chăn nuôi đối với đường giao thông, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước, hoặc trang thiết bị phục vụ chăn nuôi để xây dựng một trong các mô hình sau: chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt, chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ; mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở.

Điều 8. Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ: Cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp xây dựng vùng trồng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: đường giao thông nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa 05 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, thuê mặt nước; chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng vùng trồng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 01 hecta/dự án. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa 01 tỷ đồng/dự án.

c) Hỗ trợ cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 300 nghìn tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa 01 tỷ đồng/dự án.

d) Hỗ trợ doanh nghiệp kinh phí mua thiết bị, bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 100 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa 02 tỷ đồng/dự án.

đ) Hỗ trợ cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trại chăn nuôi quy mô trang trại vừa và lớn. Mức

hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa 100 triệu đồng/dự án.

e) Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp chi phí mua giống cây trồng làm thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 01 hecta/dự án. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa 100 triệu đồng/dự án.

Điều 9. Hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, sàn giao dịch vật tư chăn nuôi, dự trữ sản phẩm chăn nuôi và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án xây dựng chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, sàn giao dịch vật tư chăn nuôi, kho lạnh dự trữ sản phẩm chăn nuôi, và dự án phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ không quá 40% tổng kinh phí dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiết yếu đối với chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, các sàn giao dịch vật tư chăn nuôi để phát triển sản phẩm chăn nuôi; mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ không quá 50% giá trị xây dựng kho lạnh dự trữ sản phẩm chăn nuôi; mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/kho lạnh.

c) Hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí dự án về phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi nhằm quảng bá sản phẩm; xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết từ sản xuất - giết mổ, chế biến - tiêu thụ sản phẩm, mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/dự án.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ: Cơ sở chăn nuôi được xây dựng trước khi Luật Chăn nuôi ban hành, đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi được hỗ trợ di dời đến địa điểm phù hợp hoặc ngừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Mỗi cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ một lần đối với một trong các nội dung hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời.

b) Hỗ trợ không quá 50% kinh phí tái thiết cơ sở chăn nuôi theo quy mô chăn nuôi buộc phải di dời; mức hỗ trợ tối đa 10 tỷ đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ không quá 50% kinh phí di chuyển vật nuôi đến địa điểm phù hợp; mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

d) Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; mức hỗ trợ tối đa 03 tháng lương cơ bản/người.

đ) Các nội dung hỗ trợ khác phù hợp với đặc thù về chăn nuôi của địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.

**** Nhóm chính sách tiếp tục của Quyết định 50/2014/QĐ-TTg: Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi***

Điều 11. Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn

1. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Chăn nuôi có quy mô dưới 10 đơn vị vật nuôi.

b) Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% kinh phí về vật tư phối giống nhân tạo gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dẫn tinh quản cho hộ chăn nuôi để phối giống cho trâu, bò cái; mức hỗ trợ tối đa 03 liều tinh/ lần có chửa đối với trâu, bò sữa và 02 liều tinh/lần có chửa đối với bò thịt.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí về liều tinh cho hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái; mức hỗ trợ tối đa 02 liều tinh/lần phối giống và tối đa 06 liều tinh/nái/năm.

c) Hỗ trợ kinh phí cho cá nhân học tập về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc theo chi phí thực tế tối đa 02 tháng lương cơ bản/người/khóa học.

d) Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc; mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/bình/người.

đ) Hỗ trợ công phối giống trâu, bò cái tối đa không quá 300.000 đồng/con/lần có chửa.

Điều 12. Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ

1. Đối tượng được hỗ trợ: Chăn nuôi nông hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Chăn nuôi có quy mô dưới 10 đơn vị vật nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu để phối giống, mức hỗ trợ tối đa như sau: 15 triệu đồng/đực giống đối với trâu, bò từ 12 tháng tuổi trở lên; 3 triệu đồng/đực giống đối với dê, cừu từ 06 tháng tuổi trở lên; 10 triệu đồng/đực giống đối với lợn từ 06 tháng tuổi trở lên và đã kết thúc kiểm tra năng suất cá thể; 10 triệu đồng/đực giống đối với hươu từ 06 tháng tuổi trở lên; 02 con đực giống/hộ.

b) Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các loại gà, vịt, ngan giống mái cấp bố mẹ 01 ngày tuổi để nuôi sinh sản; mức hỗ trợ tối đa 15

nghìn đồng/con; mỗi hộ chăn nuôi được hỗ trợ tối đa 500 con gà hoặc 500 con vịt hoặc 500 con ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi.

Điều 13. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ:

Chủ cơ sở chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ không quá 50% giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khi áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 05 triệu đồng/hộ chăn nuôi; 50 triệu đồng quy mô chăn nuôi trang trại nhỏ và vừa; 100 triệu đồng quy mô chăn nuôi trang trại lớn.

b) Hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 07 triệu đồng/công trình/hộ chăn nuôi; 300 triệu đồng/công trình cho quy mô chăn nuôi trang trại nhỏ và vừa; 01 tỷ đồng quy mô chăn nuôi trang trại lớn.

3. Những nội dung thay đổi của dự thảo Nghị định so với Tờ trình số 7266/TTr-BNN-CN

Tờ trình số 7266/TTr-BNN-CN ngày 02/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị xây dựng Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi đến năm 2030 có đề xuất cụ thể những nội dung hỗ trợ. Trong quá trình nghiên cứu xây dựng và xin ý kiến góp ý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có điều chỉnh một số nội dung như sau:

- Không đưa nội dung "Hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi" vào dự thảo Nghị định. Thay cụm từ "để quảng bá, tiêu thụ sản phẩm đầu vào và đầu ra cho chăn nuôi" thành "phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi" để bảo đảm tính công bằng thương mại trong cam kết của Việt Nam với WTO.

- Không đưa nội dung "hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi" vì tránh hỗ trợ hai lần, có thể người chăn nuôi vừa phục vụ nội địa vừa phục vụ xuất khẩu.

- Hỗ trợ tín dụng cũng không được đưa vào dự thảo Nghị định vì theo ý kiến của Bộ Tài chính đã nêu tại cuộc họp Ban soạn thảo, cần cân nhắc nội dung này vì nhiều chính sách hỗ trợ tín dụng không có hiệu quả.

- Chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh không đưa vào Dự thảo Nghị định, thay vào đó là chăn nuôi hữu cơ vì trong quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định cho thấy an toàn dịch bệnh đã thực hiện theo chính sách Luật Thú y, trong khi đó nhu cầu thị trường về sản phẩm hữu cơ đang được quan tâm phát triển.

V. NGUỒN LỰC NGÂN SÁCH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định bao gồm:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm: nguồn vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên) theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Sử dụng nguồn tiền thu từ bán tín chỉ các bon khí sinh học chăn nuôi cho một phần nội dung do Cục Chăn nuôi tự thực hiện hoặc làm chủ đầu tư.

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách tại Nghị định này thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn Luật.

Nguồn kinh phí triển khai cho các hoạt động xây dựng Nghị định và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định, tuyên truyền phổ biến Nghị định lấy từ ngân sách nhà nước Trung ương và ngân sách địa phương.

Kinh phí đầu tư, hỗ trợ được lấy từ ngân sách nhà nước, sử dụng hài hòa nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn xã hội hóa huy động từ các nguồn khác như dự án, hỗ trợ từ tổ chức, cá nhân.

Tổng nhu cầu kinh phí từ ngân sách giai đoạn 2022-2030 để triển khai các chính sách được quy định tại Nghị định là: **3.217,872 tỷ đồng**. Trong đó:

1. Đầu tư phát triển chăn nuôi: 1.990,863 tỷ đồng

1.1. Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi và dự báo thị trường sản phẩm chăn nuôi: 205 tỷ đồng;

1.2. Hỗ trợ xây dựng các mô hình chăn nuôi: 216 tỷ đồng;

1.3. Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước: 285 tỷ đồng;

1.4. Hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, sàn giao dịch vật tư chăn nuôi, kho lạnh dự trữ sản phẩm chăn nuôi, phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi: 270 tỷ đồng;

1.5. Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi: 1.014,863 tỷ đồng:

- Kinh phí tái thiết cơ sở chăn nuôi: 750 tỷ đồng;

- Kinh phí di chuyển vật nuôi: 262,5 tỷ đồng;

- Kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi nghề: 2,363 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi: 1.227,009 tỷ đồng

2.1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo: 564,945 tỷ đồng:

- Mua vật tư, thiết bị, tinh trâu, bò: 72 tỷ đồng;

- Hỗ trợ liều tinh lợn: 272,16 tỷ đồng;

- Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật viên và thiết bị phối giống nhân tạo gia súc ăn cỏ: 3,96 tỷ đồng;

- Bình chứa Nitơ lỏng: 0,825 tỷ đồng;

- Công phối giống nhân tạo: 216 tỷ đồng.

2.2. Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu và gà, vịt, ngan giống bố mẹ 01 ngày tuổi: 352,4 tỷ đồng;

2.3. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi: 309,664 tỷ đồng.

Bảng khái toán kinh phí đầu tư hỗ trợ giai đoạn 2023-2030

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Thành tiền	Giai đoạn 2023-2025		Giai đoạn 2026-2030	
			Ngân sách TW	Ngân sách ĐP	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
	Tổng	**3.217.872**	**208.750**	**1.749.116**	**6.250**	**1.253.755**
I	**Đầu tư phát triển chăn nuôi**	1.990.863	208.750	1.288.988	6.250	486.875
1.1	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi (Điều 4)	205.000	205.000	-	-	-
1.2	Hỗ trợ xây dựng các mô hình chăn nuôi	216.000	-	81.000	-	135.000
1.3	Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi	285.000	3.750	103.125	6.250	171.875
1.4	Hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, sàn giao dịch vật tư chăn nuôi, dự trữ sản phẩm chăn nuôi và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi	270.000	-	90.000	-	180.000
1.5	Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi	1.014.863	-	1.014.863	-	-
2	**Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi**	**1.227.009**	**-**	**460.128**	**-**	**766.880**
2.1	Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn	564.945	-	211.854	-	353.091
2.2	Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ	352.400	-	132.150	-	220.250
2.3	Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi	309.664	-	116.124	-	193.540

Một số nội dung hỗ trợ cần triển khai sớm trong giai đoạn 2023-2025 sẽ tập trung nguồn lực ngân sách khoảng 1.957,866 tỷ đồng. Trong đó:

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi: 205 tỷ đồng. Hệ thống quản lý bằng phần mềm sớm được xây dựng sẽ giúp cải cách được công tác dự báo và thực hiện chiến lược chuyển đổi số quốc gia.

- Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi: 1.014,863 tỷ đồng. Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2020. Trong khoảng 5 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành Luật Chăn nuôi, các cơ sở chăn nuôi phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp.

Kinh phí đầu tư hỗ trợ cho giai đoạn 2026-2030 dự kiến khoảng 1.260,005 tỷ đồng.

Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN

Hiện tại không có vấn đề cần xin ý kiến.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Dự thảo Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo:

1. Dự thảo Nghị định quy định về chính sách đầu tư hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

2. Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị định;

3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

4. Báo cáo tổng kết thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020 và đề xuất chính sách hỗ trợ đến năm 2030;

5. Báo cáo rà soát, đánh giá các chính sách hiện tại và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định;

6. Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của bộ, ngành, địa phương; kèm theo Bản sao ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương;

7. Báo cáo tác động của chính sách tại dự thảo Nghị định;

8. Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục

KHÁI TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BNN-CN ngày tháng 11 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)	
						Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
	Tổng				**3.217.872**	**215.000**	**3.002.871**
I	**Đầu tư phát triển chăn nuôi**				**1.990.863**	**215.000**	**1.775.863**
1.1	**Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi (Điều 4)**				**205.000**	**205.000**	**-**
a)	Đầu tư 100% kinh phí cho cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu						
	+ Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chăn nuôi;	Hệ thống	1	5.000	5.000	5.000	
	+ Cơ sở dữ liệu về giống vật nuôi, nguồn gen giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;	Hệ thống	1	10.000	10.000	10.000	
	+ Cơ sở dữ liệu về cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi;	Hệ thống	1	5.000	5.000	5.000	
	+ Cơ sở dữ liệu về vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh;	Hệ thống	1	5.000	5.000	5.000	
	+ Cơ sở dữ liệu khác về chăn nuôi.	Hệ thống	1	10.000	10.000	10.000	
	+ Dự báo thị trường chăn nuôi	Hệ thống	1	5.000	5.000	5.000	
	+ Hệ thống đào tạo trực tuyến về quản lý nhà nước lĩnh vực chăn nuôi	Hệ thống	1	5.000	5.000	5.000	
b)	Hỗ trợ không quá 50% tổng mức đầu tư dự án cho tổ chức thực hiện dự án						
	+ Hệ thống truy xuất sản phẩm chăn nuôi lợn	Hệ thống	14	2.500	35.000	35.000	
	+ Hệ thống truy xuất sản phẩm chăn nuôi gia cầm	Hệ thống	14	2.500	35.000	35.000	
	+ Hệ thống truy xuất sản phẩm chăn nuôi bò sữa	Hệ thống	14	2.500	35.000	35.000	
	+ Hệ thống truy xuất sản phẩm chăn nuôi bò thịt	Hệ thống	10	2.500	25.000	25.000	
	+ Hệ thống truy xuất sản phẩm yến sào	Hệ thống	6	2.500	15.000	15.000	
	+ Hệ thống truy xuất sản phẩm ong mật	Hệ thống	6	2.500	15.000	15.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)	
						Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
1.2	**Hỗ trợ xây dựng các mô hình chăn nuôi (xây dựng, nâng cấp đến chân hàng rào khu chăn nuôi đối với đường giao thông, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước, hoặc trang thiết bị phục vụ chăn nuôi để xây dựng cơ sở chăn nuôi tốt)**				**216.000**	**-**	**216.000**
	Cả nước hiện có 1.700 cơ sở chăn nuôi quy mô lớn; chính sách hỗ trợ sẽ tập trung vào 49.070 cơ sở chăn nuôi quy mô vừa, trong đó có 10.687 cơ sở chăn nuôi lợn quy mô vừa; 33.593 cơ sở chăn nuôi quy mô vừa; 4.690 cơ sở nuôi trâu bò quy mô vừa (khoảng 30 tỉnh/thành triển khai, dự kiến có 3 cơ sở được hỗ trợ/năm x 8 năm)	cơ sở	720	300	216.000	-	216.000
1.3	**Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi**				**285.000**	**10.000**	**275.000**
	xây dựng vùng trồng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: đường giao thông nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.	vùng trồng	10	5.000	50.000	-	50.000
	chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, thuê mặt nước; chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng vùng trồng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 01 hecta/dự án	vùng trồng	10	1.000	10.000	-	10.000
	chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 300 nghìn tấn/năm	cơ sở	10	1.000	10.000	-	10.000
	kinh phí mua thiết bị, bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ ***sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 100 tấn/năm***	dự án	10	1.000	10.000	10.000	-
	chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trại chăn nuôi quy mô trang trại vừa và lớn	bồn chứa	100	2.000	200.000	-	200.000
	chi phí **mua giống cây** trồng làm thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 01 hecta/dự án.	dự án	50	100	5.000	-	5.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)	
						Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
1.4	**Hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, sàn giao dịch vật tư chăn nuôi, dự trữ sản phẩm chăn nuôi và** phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi				**270.000**	**-**	**270.000**
	kinh phí dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiết yếu đối với chợ đầu mối, cơ sở đấu giá, các sàn giao dịch vật tư chăn nuôi để phát triển sản phẩm chăn nuôi	dự án	15	2.000	30.000	-	30.000
	xây dựng kho lạnh dự trữ sản phẩm chăn nuôi	kho lạnh	10	3.000	30.000	-	30.000
	kinh phí dự án về phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi nhằm quảng bá sản phẩm; xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết từ sản xuất - giết mổ, chế biến - tiêu thụ sản phẩm	dự án	105	2.000	210.000	-	210.000
1.5	**Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi**				**1.014.863**	**-**	**1.014.863**
	Kinh phí tái thiết cơ sở chăn nuôi buộc phải di dời (25 tỉnh/thành x 3 cơ sở/tỉnh)	cơ sở	75	10.000	750.000	-	750.000
	Kinh phí di chuyển vật nuôi đến địa điểm phù hợp (25 tỉnh/thành x 3 năm x 10 cơ sở/tỉnh, thành).	cơ sở	525	500	262.500	-	262.500
	Kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác	người	525	4,5	2.363	-	2.363
2	**Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi**				**1.227.009**	**-**	**1.227.009**
2.1	**Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn**				**564.945**	**-**	**564.945**
	kinh phí về vật tư phối giống nhân tạo gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dẫn tinh quản cho hộ chăn nuôi để phối giống cho trâu, bò cái; mức hỗ trợ tối đa 03 liều tinh/ lần có chửa đối với trâu, bò sữa và 02 liều tinh/lần có chửa đối với bò thịt	lần trâu/bò có chửa	720.000	0,1	72.000	-	72.000
	kinh phí về liều tinh cho hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái; mức hỗ trợ tối đa 02 liều tinh/lần phối giống và tối đa 06 liều tinh/nái/năm	liều tinh lợn	9.072.000	0,03	272.160	-	272.160
	kinh phí cho cá nhân học tập về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc theo chi phí thực tế tối đa 02 tháng lương cơ bản/người/khóa học	học viên	1.320	3	3.960	-	3.960
	bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc	bình Nitơ	165	5	825	-	825
	công phối giống trâu, bò cái có chửa	công phối	720.000	0,3	216.000	-	216.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)	
						Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
2.2	**Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ**				**352.400**	**-**	**352.400**
	Mua đực giống trâu, bò	con	8.800	15	132.000	-	132.000
	Mua đực giống dê, cừu	con	8.800	3	26.400	-	26.400
	Mua lợn đực giống	con	8.800	10	88.000	-	88.000
	Mua hươu giống	con	4.000	10	40.000	-	40.000
	Mua gà, vịt, ngan	con	4.400.000	0,015	66.000	-	66.000
2.3	**Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi**				**309.664**	**-**	**309.664**
	Giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khi áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi.						
	Hộ chăn nuôi	cơ sở	15.545	5	77.725	-	77.725
	Trang trại nhỏ và vừa	cơ sở	188	50	9.384	-	9.384
	Trang trại lớn	cơ sở	52	100	5.222	-	5.222
	Giá trị công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi						
	Hộ chăn nuôi	cơ sở	15.545	7	108.815	-	108.815
	Trang trại nhỏ và vừa	cơ sở	188	300	56.304	-	56.304
	Trang trại lớn	cơ sở	52	1.000	52.215	-	52.215